

Bản án số: **79/2024/DS-ST**
Ngày: 25 - 7 - 2024.
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
nợ hui*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Phạm Hồng Gái

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Bà Trần Phương Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 352/2023/TLST - DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2024/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: 1. Ông Lê Văn Q, sinh năm: 1970 (*có mặt*).

2. Bà Phạm Thị Mỹ C, sinh năm: 1970 (*có mặt*).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 19/5/2009, ông có cho vợ chồng ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Mỹ C vay số tiền 49.350.000 đồng, do tin tưởng nên hai bên không có làm biên nhận nợ với nhau và từ khi vay đến nay vợ chồng ông Q không thanh toán tiền gốc và lãi. Đến ngày 22/3/2010, ông có làm đơn thưa vợ chồng ông Q đến Ban lãnh đạo ấp T (nay là B), xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang hoà giải. Tại buổi hoà giải, ông

Q thừa nhận có nợ ông số tiền 41.000.000 đồng và xin trả mỗi tháng 300.000 đồng đến khi thanh toán dứt nợ (*có biên bản hoà giải kèm theo*).

Ngày 25/9/2023, ông tiếp tục thưa vợ chồng ông **Q** đến Ban lãnh đạo **ấp B, xã B** để giải quyết thiếu tiền 41.000.000 đồng từ năm 2009 đến nay không trả. Ông **Q**, bà **C** không chấp hành, không tham gia hoà giải. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông **Q**, bà **C** trả tiền gốc là 41.000.000 đồng, không yêu cầu lãi.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Lê Văn Q** và bà **Phạm Thị Mỹ C** thống nhất trình bày:

Ông **Q**, bà **C** thống nhất thừa nhận: Năm 2009, ông bà có đứng ra vay của ông **T** số tiền 15.000.000 và tham gia hội thiếu hụt chết là 3.000.000 đồng. Do kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông bà bỏ địa phương đi làm và thường xuyên không có sinh sống tại địa phương, một năm về khoảng 2 đến 3 lần. Khi vợ chồng ông đi khỏi địa phương thì vợ chồng ông có nghe con trai ông điện thoại báo nói ông **T** lấy bộ bàn ghế salo bằng gỗ trị giá 48.000.000 đồng vào thời điểm đó. Cho đến năm 2012, ông về nhà thì thấy nhà khoá cửa do ông **L** nhờ công an xã là ông **H** khoá cửa nhà. Đến tháng 3/2023, con ông bị ông **T** khoá cửa nhốt, đánh con ông bị thương nhẹ vùng mềm và sự việc có **ấp xã** can thiệp. Nay vợ chồng ông **Q** xác định có nợ ông **T** tổng số tiền 18.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền này.

*** Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Nguyên đơn ông **T** trình bày ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông **Q** trả số tiền 41.000.000 đồng, không yêu cầu lãi và không đồng ý yêu cầu xin trả dần của ông **Q**, bà **C**.

- Bị đơn ông **Q**, bà **C** trình bày ý kiến: Ông **Q**, bà **C** đồng ý trả cho ông **T** số tiền 41.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu xin trả dần 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang** có ý kiến phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Việc cấp tổng đạt cho người tham gia tố tụng nhìn chung đã thực hiện đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình như cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chấp hành các văn bản tố tụng của Toà án theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, tại phiên toà bị đơn ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Mỹ C đồng ý trả cho ông T số tiền 41.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu ông Q, bà C trả lãi. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này.

Ngoài ra, tại phiên toà ông Q, bà C xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ nhưng ông T không đồng ý yêu cầu trả dần của ông Q, bà C. Mặt khác, căn cứ Thông tư Liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TAND Tối Cao - VKSND Tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ T1 quy định việc quyết định cho đương sự trả một lần hay nhiều lần thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án khi bản án có hiệu lực thi hành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Bên cạnh đó, đề nghị HĐXX buộc các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Mỹ C có địa chỉ cư trú tại xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T: Năm 2009, ông có cho vợ chồng ông Q, bà C vay số tiền 49.350.000 đồng, việc vay tiền không làm biên nhận. Sau khi ông Q, bà C vay tiền thì không thanh toán gốc và lãi. Đến ngày 22/03/2010, ông có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B giải quyết. Tại buổi hòa giải ngày 22/03/2010, ông Q thừa nhận vợ chồng ông Q có thiếu ông T tổng cộng 41.000.000 đồng và xin trả dần 300.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ nên việc hoà giải không thành. Sau đó, vợ chồng ông Q đã bỏ địa phương đi cho đến nay. Hiện nay, vợ chồng ông Q trở về nên ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q trả số tiền đã thiếu ông là 41.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Q, bà C không đồng ý ý kiến của ông T. Ông Q, bà C thừa nhận có thiếu ông T số tiền vay 15.000.000 đồng và tiền hui 3.000.000 đồng nên đồng ý trả cho ông T tổng số tiền 18.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên toà ông Q, bà C đồng ý trả số tiền 41.000.000 đồng cho ông T.

Xét lời khai của các đương sự, HĐXX nhận thấy: Mặc dù, giao dịch mượn tiền của các bên không làm biên nhận nợ nhưng căn cứ vào biên bản hoà giải ngày 22/03/2010 của Ủy ban nhân dân xã B đã thể hiện ông Q thừa nhận vợ chồng ông Q có thiếu ông T số tiền 41.000.000 đồng (không phải số tiền 49.350.000 đồng như ông T yêu cầu) và xin trả dần 300.000 đồng/tháng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2024, ông Q, bà C xác định chữ ký “Q” và “Lê Văn Q” trong biên bản hòa giải ngày 22/3/2010 là của ông Q trực tiếp ký và ghi họ tên nên không yêu cầu giám định. Đồng thời, ông bà cho rằng việc ông bà thiếu tiền và nợ tiền hụi của ông T không có biên nhận và không ai chứng kiến (BL 34).

Tại phiên toà, ông Q, bà C đồng ý trả số tiền 41.000.000 đồng cho ông T. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này.

Ngoài ra, ông Q cho rằng, sau khi ông bỏ địa phương đi được vài tháng thì ông T vào nhà lấy bộ bàn ghế gỗ của ông. Thời điểm đó, bộ bàn ghế gỗ trị giá khoảng 48.000.000 đồng. Việc ông T lấy bộ bàn ghế của ông thì ông có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng chưa được giải quyết. Bên cạnh đó, ông Q, bà C không yêu cầu phản tố trong vụ kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, có căn cứ cho rằng ông T lấy bộ bàn ghế của ông Q, bà C thì ông Q, bà C được quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

Đối với yêu cầu xin trả dần của ông Q, bà C 500.000 đồng./tháng nhưng ông T không đồng ý. Mặt khác, căn cứ Thông tư Liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TAND Tối Cao - VKSND Tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ T1 quy định việc quyết định cho đương sự trả một lần hay nhiều lần thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án khi bản án có hiệu lực thi hành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 91, 147, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Áp dụng các điều 163, 181, 256, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;
Áp dụng các điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
Áp dụng các điều 27, 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** với bị đơn **Lê Văn Q** và bà **Phạm Thị Mỹ C** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui.

2. Ghi nhận sự tự nguyện ông **Lê Văn Q** và bà **Phạm Thị Mỹ C** trả cho ông **Nguyễn Văn T** số tiền là 41.000.000 đồng (*bằng chữ: Bốn mươi một triệu đồng*).

Kể từ ngày ông **Nguyễn Văn T** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **Lê Văn Q** và bà **Phạm Thị Mỹ C** không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Văn T** không yêu cầu ông **Lê Văn Q** và bà **Phạm Thị Mỹ C** trả tiền lãi đối với số tiền gốc 41.000.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bị đơn ông **Lê Văn Q** và bà **Phạm Thị Mỹ C** phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền là 41.000.000 đồng x 5% = 2.050.000 đồng (*bằng chữ: Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông **Nguyễn Văn T** không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông **Nguyễn Văn T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.025.000 đồng (*bằng chữ: Một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0003585 ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh